

Thu phí, lệ phí kiểm tra cần cầu, xi téc,  
bình nhiên liệu CNG, LPG được trang bị,  
lắp đặt trên xe cơ giới kể từ 01/01/2014.

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2013

Kính gửi: Các Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới

Ngày 15 tháng 11 năm 2014, Bộ Tài chính đã ký ban hành Thông tư số 165/2013/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí trong lĩnh vực đăng kiểm tàu biển, công trình biển; phí đánh giá, chứng nhận hệ thống quản lý an toàn, an ninh tàu biển, công trình biển và phí phê duyệt, kiểm tra, đánh giá và chứng nhận lao động hàng hải thuộc phạm vi giám sát của Đăng kiểm Việt Nam. Theo đó, kể từ 01/01/2014 việc thu phí kiểm tra cần cầu, xi téc, bình nhiên liệu CNG, LPG được trang bị, lắp đặt trên xe cơ giới sẽ được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 165/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính, thay thế Quyết định số 12/2003/QĐ-BTC ngày 04/01/2003. Cụ thể như sau:

**1. Phí kiểm tra cần cầu**

1.1. Phí kiểm tra lần đầu (trước khi đưa vào sử dụng) đối với cần cầu áp dụng như sau:

Biểu số 1:

Số TT	Tải trọng làm việc an toàn (SWL)	Mức phí (đồng)
1	Đến 5 tấn	510.000
2	Trên 5 tấn đến 25 tấn	1.615.000
3	Trên 25 tấn đến 50 tấn	2.635.000
4	Trên 50 tấn	2.635.000 + (SWL - 50) x 5.100

1.2. Việc kiểm tra hàng năm về định kỳ đối với cần cầu phải thực hiện đồng thời với kiểm tra thử tải cần cầu nên Phí kiểm tra hàng năm, định kỳ cần cầu được tính bằng tổng số phí kiểm tra cần cầu cộng (+) với phí thử tải cần cầu. Cụ thể như sau:

a. Phí kiểm tra cần cầu được tính bằng mức phí nêu tại Biểu 2 nhân với hệ số tuổi cần cầu nêu tại Biểu 3.

Biểu số 2:

Số TT	Tải trọng làm việc an toàn (SWL)	Mức phí (đồng)
1	Đến 3 tấn	255.000
2	Trên 3 tấn đến 5 tấn	425.000

3	Trên 5 tấn đến 10 tấn	595.000
4	Trên 10 tấn đến 20 tấn	765.000
5	Trên 20 tấn đến 35 tấn	935.000
6	Trên 35 tấn đến 50 tấn	1.275.000
7	Trên 50 tấn đến 100 tấn	1.904.000
8	Trên 100 tấn	2.550.000

Biểu số 3:

Số TT	Tuổi thiết bị nâng	Hệ số
1	Đến 12 năm	1,0
2	Trên 12 năm đến 24 năm	1,2
3	Trên 24 năm	1,5

Trong trường hợp không có tài liệu để chứng minh tuổi của thiết bị nâng (cần cầu) thì tuổi của thiết bị nâng sẽ được áp dụng theo mục 1 Biểu số 3 nêu trên.

b. Phí thử tải cần cầu áp dụng như sau:

Biểu số 4:

Số TT	Tải trọng làm việc an toàn (SWL)	Mức phí (đồng)
1	Đến 5 tấn	170.000
2	Trên 5 tấn đến 25 tấn	255.000
3	Trên 25 tấn đến 50 tấn	333.200
4	Trên 50 tấn	$333.200 + (SWL-50) \times 3.400$

Ví dụ: Một ô tô có lắp một cần cầu có sức nâng 10 tấn, tuổi của cần cầu là 13 năm. Phí kiểm tra cần cầu và thử tải được tính như sau:

Phí kiểm tra và thử tải cần cầu:  $595.000 \text{ đ} \times 1,2 + 255.000 \text{ đ} = 969.000 \text{ đ}$

## 2. Phí kiểm tra xi téc, bình nhiên liệu CNG, LPG

2.1. Phí kiểm tra lần đầu (trước khi đưa vào sử dụng) đối với xi téc, bình nhiên liệu CNG, LPG áp dụng như sau:

Biểu số 5:

Số TT	Tổng thể tích các bình (V)	Mức phí (đồng)
1	Đến $0,3 \text{ m}^3$	527.000
2	Trên $0,3 \text{ m}^3$ đến $1,0 \text{ m}^3$	$527.000 + (V-0,3) \times 34.000$
3	Trên $1,0 \text{ m}^3$ đến $2,5 \text{ m}^3$	$550.800 + (V-1,0) \times 17.000$
4	Trên $2,5 \text{ m}^3$ đến $5,0 \text{ m}^3$	$576.300 + (V-2,5) \times 13.600$
5	Trên $5,0 \text{ m}^3$ đến $10 \text{ m}^3$	$610.300 + (V-5,0) \times 10.200$
6	Trên $10 \text{ m}^3$	$661.300 + (V-10) \times 6.800$

2.2. Phí kiểm tra vận hành (hàng năm) đối với xi téc, bình nhiên liệu CNG, LPG áp dụng như sau:

Biểu số 6:

Số TT	Tổng thể tích các bình (V)	Mức phí (đồng)
1	Đến 0,05 m <sup>3</sup>	85.000
2	Trên 0,05m <sup>3</sup> đến 0,1 m <sup>3</sup>	127.500
3	Trên 0,1 m <sup>3</sup> đến 2 m <sup>3</sup>	127.500 + (V-0,1) x 51.000
4	Trên 2 m <sup>3</sup> đến 10 m <sup>3</sup>	224.400+(V-2) x 17.000
5	Trên 10 m <sup>3</sup> đến 25 m <sup>3</sup>	360.400+(V-10) x 10.200
6	Trên 25 m <sup>3</sup>	513.400+(V-25) x 5.100, tối đa 2.720.000

2.3. Phí kiểm tra chu kỳ 03 năm (đã bao gồm phí kiểm tra hàng năm, kiểm tra bên ngoài và kiểm tra bên trong) đối với xi téc, bình nhiên liệu CNG, LPG áp dụng như sau:

Biểu số 7:

Số TT	Tổng thể tích các bình (V)	Mức phí (đồng)
1	Đến 0,05 m <sup>3</sup>	212.500
2	Trên 0,05m <sup>3</sup> đến 0,1 m <sup>3</sup>	297.500
3	Trên 0,1 m <sup>3</sup> đến 2 m <sup>3</sup>	297.500 + (V-0,1) x 221.000
4	Trên 2 m <sup>3</sup> đến 10 m <sup>3</sup>	717.400+(V-2) x 42.500
5	Trên 10 m <sup>3</sup> đến 25 m <sup>3</sup>	1.057.400+(V-10) x 32.300
6	Trên 25 m <sup>3</sup>	1.541.900+(V-25) x 22.100, tối đa 5.440.000

2.4. Phí kiểm tra chu kỳ 06 năm (đã bao gồm phí kiểm tra hàng năm, kiểm tra bên ngoài, kiểm tra bên trong và thử áp lực) đối với xi téc, bình nhiên liệu CNG, LPG áp dụng như sau:

Biểu số 8:

Số TT	Tổng thể tích các bình (V)	Mức phí (đồng)
1	Đến 0,05 m <sup>3</sup>	340.000
2	Trên 0,05m <sup>3</sup> đến 0,1 m <sup>3</sup>	467.500
3	Trên 0,1 m <sup>3</sup> đến 2 m <sup>3</sup>	467.500 + (V-0,1) x 391.000
4	Trên 2 m <sup>3</sup> đến 10 m <sup>3</sup>	1.210.400+(V-2) x 68.000
5	Trên 10 m <sup>3</sup> đến 25 m <sup>3</sup>	1.754.400+(V-10) x 54.400
6	Trên 25 m <sup>3</sup>	2.570.400+(V-25) x 39.100, tối đa 8.160.000

Ví dụ: Một xe ô tô tải chở nhiên liệu LPG có thể tích bình nhiên liệu (V) là 15 m<sup>3</sup>, có chu kỳ kiểm tra đối với bình chở nhiên liệu là 3 năm (kiểm tra bên ngoài + kiểm tra bên trong) thì mức phí kiểm tra sẽ được tính như sau:

$$\text{Phí kiểm tra bình LPG} = 1.057.400 + (15 - 10) \times 32.300 = 1.218.900đ.$$

### 3. Lệ phí cấp giấy chứng nhận:

Mức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đối với cần cầu, xi téc, bình nhiên liệu CNG, LPG được trang bị, lắp đặt trên xe cơ giới áp dụng theo quy định của Thông tư số 102/2008/TT-BTC ngày 11/11/2008 của Bộ Tài chính là: 50.000 đồng/giấy.

Trong quá trình triển khai việc tính và thu phí theo quy định mới, nếu có gì bất cập đề nghị các đơn vị phản ánh về Cục Đăng kiểm Việt Nam để được xem xét, giải quyết. *S*

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Phó Cục trưởng (để c/d);
- Lưu VP, CN, VAR, TC.

**CỤC TRƯỞNG**  
  
**Trịnh Ngọc Giao**